

THIẾT KẾ HỌC LIỆU TIẾNG TRUNG NGOẠI GIAO TRONG HỆ SINH THÁI GIẢNG VIÊN - NGƯỜI HỌC - TRÍ TUỆ NHÂN TẠO: ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH TLA-DCLM-P Ở GIAI ĐOẠN TIỀN TRIỂN KHAI

Nguyễn Quang Hưng¹

Email: hungnq.ulis@vnu.edu.vn, ORCID: 0009-0002-6382-7112

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 15/06/2026

Ngày phản biện đánh giá: 22/06/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 14/09/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1433

Tóm tắt: Bài viết đề xuất mô hình tiền triển khai để thiết kế học liệu cho học phần Tiếng Trung Quốc Ngoại giao trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo tạo sinh ngày càng tham gia vào phát triển học liệu ngoại ngữ. Nghiên cứu tiếp cận AI không phải như công cụ tạo nội dung tự động mà như nguồn hỗ trợ trong một quy trình có phân công vai trò, kiểm định và tái thiết kế. Dữ liệu gồm đề cương dự kiến của học phần 3 tín chỉ, 45 tiết dành cho sinh viên năm 3-4 có trình độ khoảng HSK 4-5 hoặc tương đương, cùng các tài liệu nền tảng về ngôn ngữ chuyên ngành, phát triển học liệu, đồng kiến tạo và AI trong giáo dục. Trên cơ sở phân tích chuẩn đầu ra, tình huống nghề nghiệp và yêu cầu kiểm soát rủi ro, bài viết xây dựng mô hình TLA-DCLM-P (Đồng thiết kế học liệu tiếng Trung ngoại giao giữa giảng viên, người học và AI - Giai đoạn tiền triển khai/Teacher-Learner-AI Co-design of Diplomatic Chinese Learning Materials - Pre-implementation). Mô hình liên kết chuẩn đầu ra, tình huống nghề nghiệp, giảng viên/nhóm chuyên môn, AI tạo sinh, học liệu tiền triển khai, vai trò đồng kiến tạo dự kiến của người học và cơ chế bảo đảm chất lượng. Nghiên cứu đồng thời đề xuất ma trận 15 tuần, nguyên mẫu chủ đề “接待代表团” và khung quản trị rủi ro. Mô hình cần được đánh giá chuyên gia và thử nghiệm lớp học trước khi khẳng định hiệu quả sư phạm.

Từ khóa: AI tạo sinh, tiếng Trung ngoại giao, học liệu chuyên ngành, đồng kiến tạo, mô hình tiền triển khai

I. Đặt vấn đề

AI tạo sinh đang mở rộng đáng kể khả năng tạo văn bản, hội thoại, bài tập, bản dịch tham khảo và học liệu đa phương thức. Tuy nhiên, trong giáo dục ngoại ngữ, khả năng tạo nội dung nhanh không đồng

nghĩa với chất lượng sư phạm. Đầu ra AI có thể đúng ngữ pháp nhưng sai thông tin, không phù hợp ngữ vực, thiếu căn cứ nguồn hoặc tạo rủi ro về dữ liệu và bản quyền. Vì vậy, các hướng dẫn gần đây nhấn mạnh cách tiếp cận lấy con người

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

làm trung tâm, trong đó con người chịu trách nhiệm về mục tiêu, kiểm định và quyết định sử dụng AI (Miao và Holmes, 2023; Kasneci và cộng sự, 2023). Trong dạy học ngôn ngữ, AI có thể hỗ trợ tạo ví dụ, phản hồi và hội thoại, song giáo viên và người học cần năng lực đánh giá để sử dụng công cụ có trách nhiệm (Kohnke và cộng sự, 2023).

Vấn đề này đặc biệt đáng chú ý với tiếng Trung chuyên ngành. Định hướng đào tạo tiếng Trung gắn với nghề nghiệp tại Việt Nam đang đặt ra nhu cầu xây dựng các học phần có tính hướng sử dụng ngôn ngữ gần thực tế và sản phẩm đầu ra quan sát được (Nguyễn, 2025). Đối với tiếng Trung ngoại giao, học liệu còn phải bảo đảm tính chính xác, ngữ vực trang trọng, nghi thức, độ nhạy liên văn hóa và khả năng kiểm chứng nguồn. Trong khi đó, học phần Tiếng Trung Quốc Ngoại giao thuộc chương trình đào tạo tài năng Trung Quốc học dành cho lãnh đạo toàn cầu và ngoại giao văn hóa tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội mới ở giai đoạn xây dựng và chưa có giáo trình chính thức.

Khoảng trống của bài viết không nằm ở việc chứng minh AI có thể tạo học liệu, mà ở việc thiếu một khung tiền triển khai chỉ rõ: học liệu chuyên ngành cần xuất phát từ chuẩn đầu ra và tính hướng nghề nghiệp như thế nào; vai trò của giảng viên, người học và AI được phân bổ ra sao; và đầu ra AI phải đi qua những công kiểm định nào trước khi trở thành học liệu. Nghiên cứu vì vậy đặt ba câu hỏi: (1) học phần Tiếng Trung Quốc Ngoại giao đặt ra những yêu cầu gì đối với học liệu; (2) một mô hình tiền triển khai kết nối giảng viên - người học - AI nên được cấu trúc như thế

nào; và (3) cơ chế nào cần thiết để kiểm soát chất lượng, rủi ro và vòng phản hồi của học liệu?

II. Cơ sở lý thuyết và định vị mô hình

2.1. Ngôn ngữ chuyên ngành và phát triển học liệu

Dạy học ngôn ngữ chuyên ngành (LSP) lấy nhu cầu sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh mục tiêu làm điểm xuất phát. Hutchinson và Waters (1987) nhấn mạnh phân tích nhu cầu; Dudley-Evans và St John (1998) yêu cầu gắn nội dung, phương pháp và diễn ngôn với lĩnh vực chuyên môn; Basturkmen (2010) tiếp tục kết nối nhu cầu, nhiệm vụ, nội dung và đánh giá. Với tiếng Trung ngoại giao, điều này có nghĩa học liệu không thể chỉ là danh sách thuật ngữ mà phải tổ chức quanh các tình huống như tiếp đoàn, họp chính thức, thư tín hợp tác, phát biểu, giao lưu văn hóa và xử lý nguồn tiếng Trung.

Từ góc độ phát triển học liệu, Tomlinson (2011) xem học liệu là phương tiện tạo trải nghiệm ngôn ngữ có ý nghĩa, còn Littlejohn (2011) lưu ý rằng chất lượng học liệu phải được xem xét qua hoạt động, vai trò người học, mức độ tự chủ và yêu cầu tư duy. Do đó, đơn vị học liệu phù hợp cần bao gồm ngữ liệu đầu vào, nhiệm vụ, sản phẩm học tập, tiêu chí đánh giá và hướng dẫn sử dụng AI, chứ không chỉ văn bản mẫu.

2.2. Đồng kiến tạo, thiết kế có sự tham gia và vai trò của AI

Trong giáo dục đại học, đồng kiến tạo nhấn mạnh sự tham gia có thực chất của người học vào các quyết định liên quan đến nội dung, hoạt động, cách học hoặc đánh giá, thay vì chỉ nhận sản phẩm do giảng viên thiết kế (Bovill và cộng sự,

2011; Cook-Sather và cộng sự, 2014). Bovill (2020) nhấn mạnh quá trình hợp tác và thương lượng giữa giảng viên và người học. Khái niệm này cần phân biệt với học tập cộng tác, vốn chủ yếu nói đến việc người học cùng thực hiện nhiệm vụ sau khi thiết kế đã hoàn tất; đồng thời khác với thiết kế có sự tham gia ở chỗ đồng kiến tạo hướng đến việc đóng góp của người học có khả năng làm thay đổi quyết định thiết kế. Dollinger và cộng sự (2018) cũng cho rằng giá trị đồng kiến tạo hình thành khi nguồn lực và phản hồi của người học được tích hợp vào quá trình tạo giá trị giáo dục.

Trong nghiên cứu này, “đồng kiến tạo” được sử dụng thận trọng. Học phần chưa triển khai nên người học chưa tham gia thực tế; vì vậy bài viết không tuyên bố đã diễn ra đồng kiến tạo, mà thiết kế một cơ chế để người học trở thành đồng kiến tạo viên ở giai đoạn thử nghiệm và triển khai. AI cũng không được xem là đối tác có trách nhiệm học thuật tương đương con người. AI là tác nhân kỹ thuật hỗ trợ tạo bản nháp, biến thể và gợi ý; giảng viên/nhóm chuyên môn giữ quyền quyết định,

còn người học tương lai cung cấp dữ liệu sử dụng, chỉnh sửa và phản tư. Cách phân vai này phù hợp với hướng tiếp cận lấy con người làm trung tâm đối với GenAI trong giáo dục (Miao và Holmes, 2023).

2.3. Khoảng trống và đóng góp của TLA-DCLM-P

Các tiếp cận hiện có cung cấp những mảnh ghép quan trọng nhưng chưa đồng thời xử lý bốn yêu cầu của một học phần tiếng Trung ngoại giao mới: căn chỉnh chuẩn đầu ra với tình huống nghề nghiệp; phát triển học liệu; cơ chế người học tham gia tái thiết kế; và quản trị đầu ra AI. Vì vậy, TLA-DCLM-P không nhằm thay thế các lý thuyết LSP hay phát triển học liệu, mà đóng vai trò khung tích hợp ở cấp học phần. Ký hiệu gồm TLA (Teacher-Learner-AI), DCLM (Diplomatic Chinese Learning Materials) và P (Pre-implementation). Điểm bổ sung của mô hình là tách rõ giai đoạn tiền triển khai khỏi giai đoạn đồng kiến tạo thực tế, đồng thời đặt công kiểm định và vòng phản hồi vào cấu trúc ngay từ đầu.

Bảng 1. Đối chiếu các hướng tiếp cận và khoảng trống mà mô hình xử lý

Hướng tiếp cận	Đóng góp cốt lõi	Khoảng trống đối với học phần nghiên cứu
LSP	Nhu cầu, bối cảnh mục tiêu, nhiệm vụ chuyên môn	Chưa quy định vai trò AI và vòng hậu kiểm học liệu
Phát triển học liệu	Ngữ liệu, hoạt động, tương tác, đánh giá	Chưa mô tả cơ chế phân vai giảng viên-người học-AI
Đồng kiến tạo	Trao quyền và tích hợp tiếng nói người học vào thiết kế	Giả định người học đã tham gia; chưa phù hợp nếu học phần chưa triển khai
AI trong giáo dục ngôn ngữ	Tạo sinh, phản hồi, luyện hội thoại, hỗ trợ biên tập	Dễ thiên về công cụ; chưa gắn chặt với CLO, tình huống nghề nghiệp và quản trị rủi ro
TLA-DCLM-P	Tích hợp CLO-tình huống-chủ thể-AI-kiểm định-phản hồi	Cần đánh giá chuyên gia và thử nghiệm thực địa

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Hutchinson và Waters (1987), Tomlinson (2011), Bovill (2020), Kohnke và cộng sự (2023).

III. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế và dữ liệu nghiên cứu

Bài viết là nghiên cứu xây dựng khung/mô hình tiền triển khai, không phải nghiên cứu thực nghiệm. Nguồn dữ liệu thứ nhất là đề cương dự kiến của học phần Tiếng Trung Quốc Ngoại giao: 3 tín chỉ, 45 tiết, dự kiến dành cho sinh viên năm 3-4 đã có trình độ tiếng Trung khoảng HSK 4-5 hoặc tương đương. Năm chuẩn đầu ra nguyên bản của đề cương tập trung vào: (CLO1) phân tích và vận dụng kiến thức nền tảng về ngoại giao, quan hệ quốc tế và văn hóa ngoại giao Trung Quốc; (CLO2) giao tiếp bằng tiếng Trung trong các bối cảnh ngoại giao chính thức; (CLO3) diễn giải và tạo lập văn bản/phát biểu ngoại giao bằng ngữ vực phù hợp; (CLO4) đánh giá quan hệ Việt Nam-Trung Quốc và tương tác của Trung Quốc với ASEAN và cộng đồng quốc tế qua nguồn tiếng Trung; (CLO5) thể hiện năng lực liên văn hóa và đạo đức nghề nghiệp trong giao tiếp ngoại giao.

Nguồn thứ hai là tổng quan lý thuyết có định hướng, tập trung vào các công trình nền tảng về LSP, phát triển học liệu và đồng kiến tạo, cùng các nghiên cứu/

hướng dẫn gần đây về GenAI trong giáo dục và dạy học ngôn ngữ. Việc lựa chọn tài liệu theo ba tiêu chí: có khả năng cung cấp khái niệm trực tiếp cho thiết kế học liệu; giúp xác định vai trò của chủ thể hoặc cơ chế kiểm định; và có mức độ liên quan cao đến bối cảnh giáo dục đại học/ngôn ngữ. Nghiên cứu không tuyên bố là tổng quan hệ thống và không dùng tần suất xuất hiện của tài liệu làm bằng chứng về mức độ quan trọng.

3.2. Quy trình phân tích và xây dựng mô hình

Quy trình gồm năm bước thống nhất. Bước 1 mô tả học phần và mã hóa CLO theo hành vi có thể quan sát. Bước 2 chuyển CLO thành tình huống nghề nghiệp, ngữ liệu đầu vào, nhiệm vụ và sản phẩm học tập. Bước 3 tổng hợp các tiêu chí thiết kế từ LSP, phát triển học liệu, đồng kiến tạo và quản trị AI. Bước 4 xây dựng cấu trúc TLA-DCLM-P, xác định vai trò, đầu vào, đầu ra và vòng phản hồi. Bước 5 xây dựng ma trận học liệu, nguyên mẫu đơn vị học liệu và khung kiểm soát rủi ro để chuẩn bị cho đánh giá chuyên gia và thử nghiệm sau này.

Bảng 2. Quy trình phân tích và đầu ra nghiên cứu

Bước	Dữ liệu/tiêu chí	Đầu ra
1. Mô tả học phần	Đề cương, đối tượng, 5 CLO	Hồ sơ yêu cầu thiết kế
2. Ánh xạ nghề nghiệp	CLO × tình huống × diễn ngôn × sản phẩm	Bản đồ nhiệm vụ nghề nghiệp
3. Tổng hợp tiêu chí	LSP, học liệu, đồng kiến tạo, AI	Bộ nguyên tắc thiết kế và kiểm định
4. Xây dựng mô hình	Vai trò, quy trình, cổng chất lượng, phản hồi	Mô hình TLA-DCLM-P
5. Cụ thể hóa	Ma trận 15 tuần, nguyên mẫu, rủi ro	Bộ học liệu tiền triển khai để đánh giá/pilot

Nguồn: Tác giả xây dựng.

Do chưa có lớp học, nghiên cứu không thu thập dữ liệu người học và không kiểm định tác động. Vai trò của người học trong mô hình là vai trò dự kiến ở giai

đoạn triển khai. Tính khả thi của mô hình cần được kiểm tra qua phản biện chuyên gia, thử nghiệm đơn vị học liệu và nghiên cứu hành động lớp học.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Yêu cầu thiết kế học liệu tiếng Trung ngoại giao

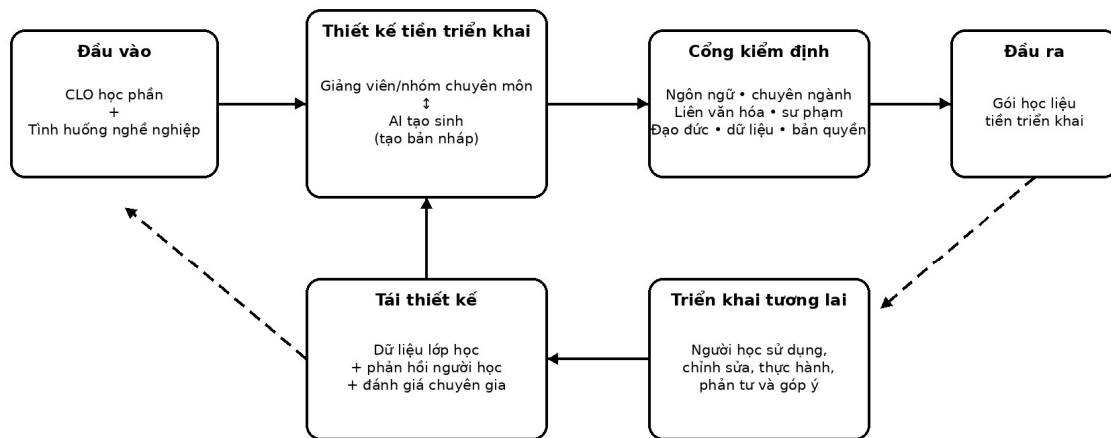
Phân tích CLO và đặc thù LSP cho thấy học liệu cần đáp ứng năm yêu cầu. Một là tính nghề nghiệp: mỗi chủ đề phải gắn với tình huống sử dụng tiếng Trung tương đối xác thực. Hai là tính diễn ngôn: học liệu cần chỉ ra thể loại và ngữ vực như hội thoại tiếp đoàn, phát biểu, thư mời, email hợp tác, hợp báo hoặc văn bản dịch. Ba là tính liên văn hóa và đạo đức: xưng hô, nghi thức, cách biểu đạt thiện chí, thông tin quốc gia và dữ liệu đối tác phải được xử lý thận trọng. Bốn là tính đánh giá được: mỗi đơn vị phải dẫn tới sản phẩm quan sát được. Năm là tính mở: học liệu cần có khả năng được cập nhật qua dữ liệu lớp học và phản hồi người học.

4.2. Cấu trúc và quy trình của mô hình TLA-DCLM-P

Mô hình gồm bảy thành tố nhất quán: (1) chuẩn đầu ra học phần; (2) tình

huống nghề nghiệp; (3) giảng viên/nhóm chuyên môn; (4) AI tạo sinh; (5) gói học liệu tiên triển khai; (6) người học với vai trò đồng kiến tạo dự kiến khi triển khai; và (7) cơ chế bảo đảm chất lượng và quản trị rủi ro. Chuyên gia bên ngoài không được xem là thành tố độc lập, mà là một phương thức kiểm định trong thành tố thứ bảy. Cách sắp xếp này giải quyết sự nhầm lẫn giữa “chủ thể”, “sản phẩm” và “cơ chế kiểm soát”.

Quy trình có ba pha. Pha tiên triển khai: giảng viên phân tích CLO và tình huống, thiết kế yêu cầu cho AI, nhận bản nháp và biên tập. Pha công kiểm định: học liệu được rà soát về ngôn ngữ, chuyên ngành, liên văn hóa, sự phạm, nguồn, dữ liệu, bản quyền và minh bạch AI; khi cần có phản biện chuyên gia. Pha triển khai tương lai: người học sử dụng, chỉnh sửa, tạo sản phẩm và phân tư; dữ liệu này quay lại vòng tái thiết kế. Chỉ ở pha thứ ba mới có thể nói đến đồng kiến tạo theo nghĩa thực nghiệm.



TLA = Teacher-Learner-AI | DCLM = Diplomatic Chinese Learning Materials | P = Pre-implementation

Hình 1. Mô hình TLA-DCLM-P và vòng phản hồi từ triển khai đến tái thiết kế

Nguồn: Đề xuất của tác giả trên cơ sở tổng hợp lý thuyết.

4.3. Ma trận học liệu 15 tuần

Bảng 3. Ma trận học liệu 15 tuần rút gọn

Tuần	Chủ đề	CLO	Sản phẩm học tập
1	Giới thiệu học phần; quy định AI	CLO1, CLO5	Hồ sơ mục tiêu và cam kết sử dụng AI
2	外交汉语简介	CLO1	Bảng thuật ngữ và bản đồ tình huống
3	中国外交语言特点	CLO1, CLO3	Phân tích ngữ vực và đặc điểm diễn ngôn
4	接待代表团	CLO2, CLO5	Kịch bản tiếp đoàn + đóng vai
5	会议发言	CLO2, CLO3	Phát biểu chào mừng/ngắn
6	邀请函写作	CLO3	Thư mời chính thức
7	合作邮件写作	CLO2, CLO3	Email hợp tác
8	Giữa kỳ	CLO1-CLO3, CLO5	Mô phỏng tiếp đoàn/hội nghị
9	介绍越南文化	CLO2, CLO5	Bài giới thiệu văn hóa
10	中越文化交流	CLO4, CLO5	Phân tích tình huống giao lưu
11	新闻发布会表达	CLO2, CLO3, CLO5	Mô phỏng trả lời hợp báo
12	AI hỗ trợ dịch thuật	CLO3, CLO5	Bài hậu biên tập + giải thích chỉnh sửa
13	Chuẩn bị dự án cuối kỳ	CLO4, CLO5	Đề cương dự án nhóm
14	Báo cáo dự án	CLO2, CLO4, CLO5	Thuyết trình và phản biện
15	Tổng kết	CLO1-CLO5	Báo cáo phản tư và đề xuất cải tiến

Ma trận cho thấy logic “CLO - tình huống - sản phẩm - đánh giá”. Đặc biệt, tuần 12 không xem bản dịch AI là sản phẩm cuối mà yêu cầu hậu biên tập và

Nguồn: Tác giả xây dựng từ đề cương dự kiến.
giải thích quyết định chỉnh sửa; đây là cách biến AI thành đối tượng của tư duy phản biện thay vì công cụ thay thế năng lực ngôn ngữ.

4.4. Nguyên mẫu đơn vị học liệu: chủ đề 接待代表团

Bảng 4. Nguyên mẫu học liệu tiền triển khai cho chủ đề “接待代表团”

Thành phần	Thiết kế đề xuất
Mục tiêu	Thực hiện tiếp đón đoàn bằng tiếng Trung trang trọng; lựa chọn xưng hô và nghi thức phù hợp (CLO2, CLO5).
Ngữ liệu đầu vào	Đoạn hội thoại mẫu, sơ đồ quy trình tiếp đoàn, cụm từ chào đón/giới thiệu/lich trình; nguồn phải được giảng viên xác minh.
Vai trò AI	Tạo 2-3 biến thể hội thoại và tình huống; đề xuất câu phản hồi; không tự quyết định tính đúng của nghi thức hoặc thông tin đối tác.
Vai trò giảng viên	Chọn nguồn, thiết kế yêu cầu, hậu kiểm ngôn ngữ và liên văn hóa, hiệu chỉnh độ khó, xác lập rubric.
Vai trò người học khi pilot	So sánh bản AI với bản đã kiểm định, chỉnh sửa hội thoại, đóng vai và giải thích lý do lựa chọn cách diễn đạt.
Sản phẩm/đánh giá	Kịch bản tiếp đoàn + phần giải thích; đánh giá theo độ chính xác, ngữ vực, phù hợp nghi thức, ứng biến và minh bạch sử dụng AI.

Nguồn: Tác giả đề xuất.

4.5. Lựa chọn công cụ và quản trị rủi ro

Bài viết không sử dụng bảng xếp hạng mô hình AI theo “điểm thông minh” vì các chỉ số kỹ thuật thay đổi nhanh và

không phản ánh trực tiếp chất lượng sự phạm hay độ phù hợp liên văn hóa. Thay vào đó, công cụ chỉ được lựa chọn theo nhiệm vụ và điều kiện sử dụng. Các nhóm có thể gồm mô hình ngôn ngữ tạo sinh để

tạo bản nháp; công cụ bám nguồn để khai thác tài liệu; công cụ dịch và hậu biên tập; TTS để tạo ngữ liệu nghe; và công cụ thiết

kế đa phương thức. Việc nêu tên sản phẩm chỉ mang tính minh họa tại thời điểm sử dụng, không phải khuyến nghị xếp hạng.

Bảng 5. Khung kiểm soát chất lượng và rủi ro đầu ra AI

Rủi ro/tiêu chí	Câu hỏi kiểm tra	Cơ chế xử lý/chủ thể chịu trách nhiệm
Độ chính xác và nguồn	Thông tin, thuật ngữ, số liệu có kiểm chứng được không?	Đối chiếu nguồn chính thức; giảng viên/chuyên gia duyệt trước sử dụng.
Ngôn ngữ và ngữ vực	Từ vựng, cấu trúc, mức độ trang trọng có tự nhiên và phù hợp người học không?	Biên tập, giản lược, thay ví dụ; giảng viên chịu trách nhiệm.
Liên văn hóa/ngoại giao	Xung hô, nghi thức, hình ảnh quốc gia, thông tin đối tác có nhạy cảm không?	Áp dụng kiểm tra hai lớp; loại bỏ tình huống không đủ căn cứ.
Dữ liệu và bảo mật	Prompt có chứa dữ liệu cá nhân, nội bộ hoặc thông tin nhạy cảm không?	Ẩn danh hóa; không nhập dữ liệu hạn chế; tuân thủ quy định cơ sở đào tạo.
Bản quyền và ghi nguồn	Đầu ra có sao chép hoặc làm mờ nguồn gốc tài liệu không?	Dùng tài liệu có quyền sử dụng; ghi nguồn; không xem AI là nguồn học thuật.
Liên chính và phụ thuộc	Người học có nộp nguyên văn đầu ra AI hoặc ủy thác phần năng lực cần đánh giá không?	Yêu cầu nộp câu lệnh, bản AI, bản chỉnh sửa và giải thích; thiết kế nhiệm vụ đánh giá được quá trình.
Khả năng truy cập/chi phí	Công cụ có ổn định, phù hợp tài khoản, ngôn ngữ Trung và điều kiện lớp học không?	Có phương án thay thế; không khóa học phần vào một nền tảng cụ thể.

Nguồn: Tác giả tổng hợp theo Miao và Holmes (2023), Kasneci và cộng sự (2023), Kohnke và cộng sự (2023).

4.6. Thảo luận

So với LSP, TLA-DCLM-P giữ logic nhu cầu và tính hướng nghề nghiệp nhưng bổ sung công kiểm định AI và vòng phản hồi từ triển khai. So với lý thuyết phát triển học liệu, mô hình làm rõ hơn phân công giữa giảng viên, AI và người học. So với các tiếp cận đồng kiến tạo, đóng góp quan trọng là phân biệt hai thời điểm: trước triển khai, người học mới là chủ thể dự kiến; sau khi pilot, tiếng nói và sản phẩm của người học mới có thể tác động thực sự đến quyết định tái thiết kế. Sự phân biệt này tránh sử dụng “đồng kiến tạo” như một nhãn mang tính tuyên bố khi chưa có dữ liệu tham gia thực tế.

Mô hình cũng cụ thể hóa một nguyên tắc của giáo dục lấy con người làm trung tâm: AI có thể mở rộng phương án nhưng không chịu trách nhiệm về tính đúng, đạo đức hay phù hợp nghề nghiệp. Giá trị của

AI vì vậy phụ thuộc vào chất lượng yêu cầu, nguồn đầu vào, năng lực hậu kiểm và cấu trúc nhiệm vụ. Trong lĩnh vực ngoại giao, cơ chế quản trị rủi ro là thành phần cốt lõi chứ không phải phụ lục kỹ thuật. Đây là điểm khác biệt có ý nghĩa so với cách tích hợp AI chủ yếu dựa trên chức năng tạo văn bản hoặc tăng tốc soạn bài.

Tuy nhiên, TLA-DCLM-P hiện mới là khung thiết kế có cơ sở lý luận. Bài viết chưa có đánh giá chuyên gia, chưa triển khai nguyên mẫu trên lớp và chưa có dữ liệu về khả năng người học tham gia đồng kiến tạo. Vì vậy, chưa thể kết luận mô hình cải thiện năng lực tiếng Trung ngoại giao hoặc có thể chuyển nguyên trạng sang các học phần khác. Giai đoạn tiếp theo cần: phản biện mô hình bởi chuyên gia tiếng Trung, ngoại giao và công nghệ giáo dục; thử nghiệm 1-2 đơn vị học liệu; phỏng vấn người học về tính xác thực và khả dụng; và nghiên cứu hành động để theo dõi các vòng tái thiết kế.

V. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu đã định vị lại vấn đề thiết kế học liệu tiếng Trung ngoại giao trong bối cảnh AI tạo sinh như một bài toán tích hợp giữa chuẩn đầu ra, tình huống nghề nghiệp, phát triển học liệu, vai trò người học và quản trị rủi ro. Trên cơ sở đề cương học phần và tổng quan lý thuyết, mô hình TLA-DCLM-P được đề xuất với bảy thành tố và ba pha vận hành: thiết kế tiên triển khai, công kiểm định, triển khai tương lai và vòng phản hồi tái thiết kế. Ma trận 15 tuần, nguyên mẫu “接待代表团” và khung kiểm soát rủi ro cho thấy cách chuyển mô hình thành các quyết định thiết kế cụ thể.

Từ kết quả này, bài viết kiến nghị ba điểm. Thứ nhất, mọi đầu ra AI dùng cho học liệu chuyên ngành phải được coi là bản nháp và đi qua quy trình hậu kiểm về nguồn, ngôn ngữ, chuyên ngành, liên văn hóa, dữ liệu, bản quyền và sự phạm. Thứ hai, khi học phần được triển khai, người học cần được đưa vào vòng tái thiết kế thông qua chỉnh sửa, phản tư và phản hồi, thay vì chỉ sử dụng học liệu có sẵn. Thứ ba, trước khi áp dụng chính thức, mô hình và nguyên mẫu cần được đánh giá chuyên gia và pilot lớp học. Các bước này vừa bảo đảm mức độ thận trọng của một nghiên cứu tiên triển khai, vừa tạo nền tảng cho kiểm định thực nghiệm ở giai đoạn sau.

Tài liệu tham khảo

- Basturkmen, H. (2010). *Developing courses in English for specific purposes*. Palgrave Macmillan.
- Bovill, C. (2020). Co-creation in learning and teaching: The case for a whole-class approach in higher education. *Higher Education*, 79(6), 1023-1037. <https://doi.org/10.1007/s10734-019-00453-w>
- Bovill, C., Cook-Sather, A., và Felten, P. (2011). Students as co-creators of teaching approaches, course design, and curricula: Implications for academic developers. *International Journal for Academic Development*, 16(2), 133-145. <https://doi.org/10.1080/1360144X.2011.568690>
- Cook-Sather, A., Bovill, C., và Felten, P. (2014). *Engaging students as partners in learning and teaching: A guide for faculty*. Jossey-Bass.
- Dollinger, M., Lodge, J., và Coates, H. (2018). Co-creation in higher education: Towards a conceptual model. *Journal of Marketing for Higher Education*, 28(2), 210-231. <https://doi.org/10.1080/08841241.2018.1466756>
- Dudley-Evans, T., và St John, M. J. (1998). *Developments in English for specific purposes: A multi-disciplinary approach*. Cambridge University Press.
- Hutchinson, T., và Waters, A. (1987). *English for specific purposes: A learning-centred approach*. Cambridge University Press.
- Kasneci, E., Sessler, K., Küchemann, S., Bannert, M., Dementieva, D., Fischer, F., Gasser, U., Groh, G., Günemann, S., Hüllermeier, E., Krusche, S., Kutyniok, G., Michaeli, T., Nerdel, C., Pfeffer, J., Poquet, O., Sailer, M., Schmidt, A., Seidel, T., Stadler, M., ... Kasneci, G. (2023). ChatGPT for good? On opportunities and challenges of large language models for education. *Learning and Individual Differences*, 103, 102274. <https://doi.org/10.1016/j.lindif.2023.102274>
- Kohnke, L., Moorhouse, B. L., và Zou, D. (2023). ChatGPT for language teaching and learning. *RELC Journal*, 54(2), 537-550. <https://doi.org/10.1177/00336882231162868>
- Littlejohn, A. (2011). The analysis of language teaching materials: Inside the Trojan horse. In B. Tomlinson (Ed.), *Materials development in language teaching* (2nd ed., 179-211). Cambridge University Press.

Miao, F., và Holmes, W. (2023). *Guidance for generative AI in education and research*. UNESCO.

Tomlinson, B. (Ed.). (2011). *Materials development in language teaching* (2nd ed.). Cambridge University Press.

Nguyễn, Q. H. (2025). Đào tạo tiếng Trung theo định hướng nghề nghiệp tại Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội, Số đặc biệt 4A*, 31-44. <https://doi.org/10.59266/houjs.2025.980>

DESIGNING DIPLOMATIC CHINESE LEARNING MATERIALS IN A TEACHER-LEARNER-AI ECOSYSTEM: THE TLA-DCLM-P PRE-IMPLEMENTATION MODEL

Nguyen Quang Hung¹

Abstract: *This article proposes a pre-implementation model for designing learning materials for a Diplomatic Chinese course in a context where generative AI increasingly contributes to foreign-language material development. Rather than treating AI as an automatic content generator, the study conceptualizes material design as a role-distributed process involving validation, risk control, and iterative redesign. The data consist of the proposed syllabus for a three-credit, 45-period course intended for third- and fourth-year students with approximately HSK 4-5 proficiency or equivalent, together with foundational literature on languages for specific purposes, materials development, co-creation, and AI in education. By analysing course learning outcomes, professional scenarios, and quality-control requirements, the study develops the TLA-DCLM-P model (Teacher-Learner-AI Co-design of Diplomatic Chinese Learning Materials - Pre-implementation). The model connects course outcomes, professional scenarios, instructors/disciplinary teams, generative AI, pre-implementation materials, prospective learner co-creation, and quality assurance. A 15-week material matrix, a prototype unit on delegation reception, and a risk-governance framework are also proposed. The model is presented as a design proposition rather than an empirically validated intervention and should be subjected to expert review and classroom piloting before claims of pedagogical effectiveness are made.*

Keywords: *generative AI, Diplomatic Chinese, materials development, co-creation, pre-implementation model*

¹ Viet Nam National University of Languages and International Studies, Hanoi, Vietnam